

Tên:

Nghe:

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....



Listening Intensive

A. CLASSWORK

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – Part 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	fish (v)	câu cá	3	baseball bat (n)	gậy bóng chày
2	board games (n)	trò chơi trên bàn / cờ bàn	4	skateboard (n)	ván trượt

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for STARTERS – Part 2

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	guitar (n)	đàn ghi-ta	2	birthday (n)	sinh nhật

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary for STARTERS – Part 1

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	beach (n)	bãi biển	6	sea (n)	biển
2	badminton (n)	môn cầu lông	7	alien (n)	người ngoài hành tinh
3	sand (n)	cát	8	boat (n)	thuyền
4	fries (n)	khoai tây chiên	9	jellyfish (n)	con sứa
5	burger (n)	bánh mì (tròn) kẹp thịt	10	scary (adj)	đáng sợ

Note: v = verb: động từ; n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

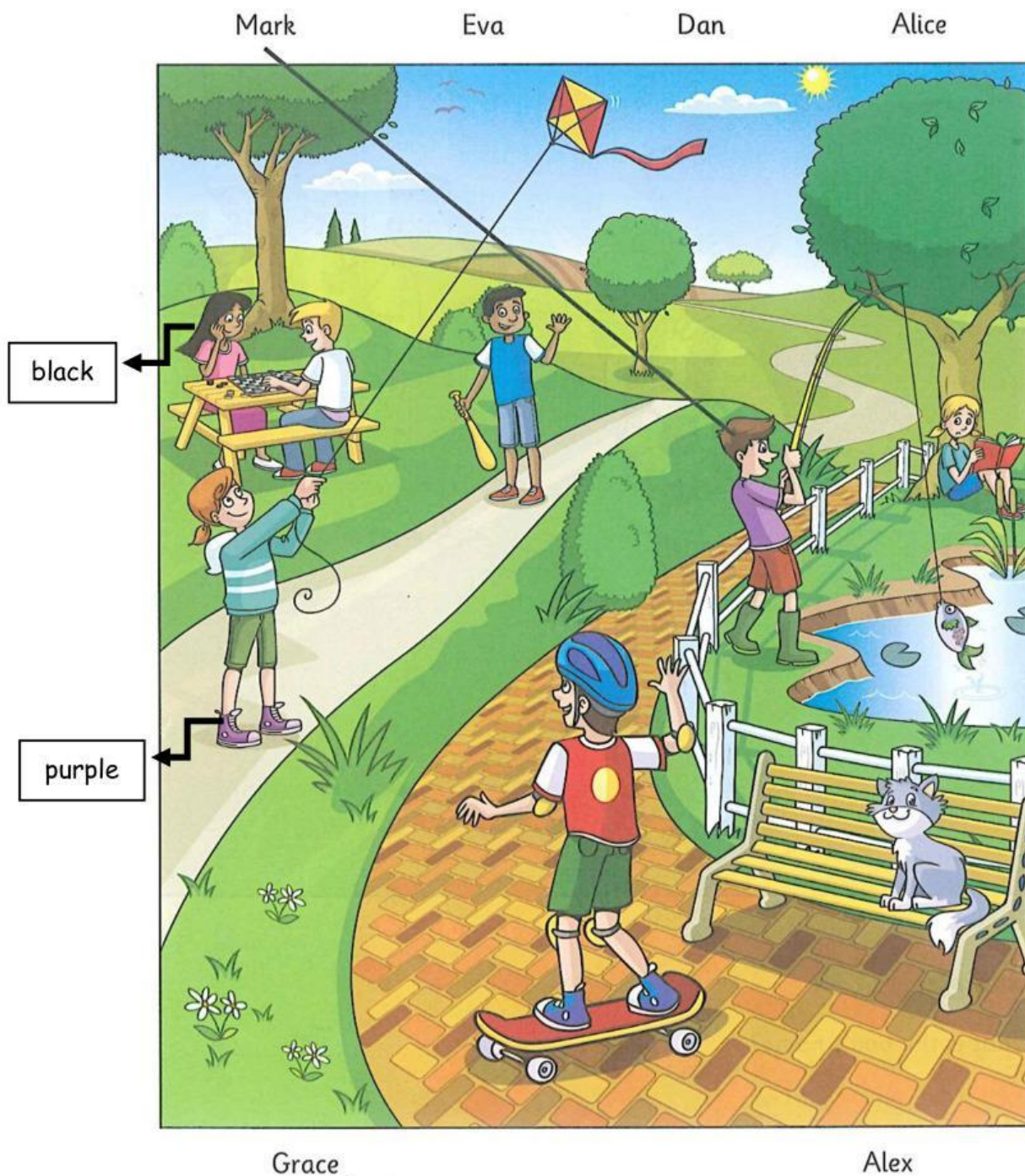
Con làm bài nghe với link hoặc code sau:



https://soundcloud.com/ms-chi-english/s1_t1_p1

Part 1

Listen and draw lines. There is one example.



CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

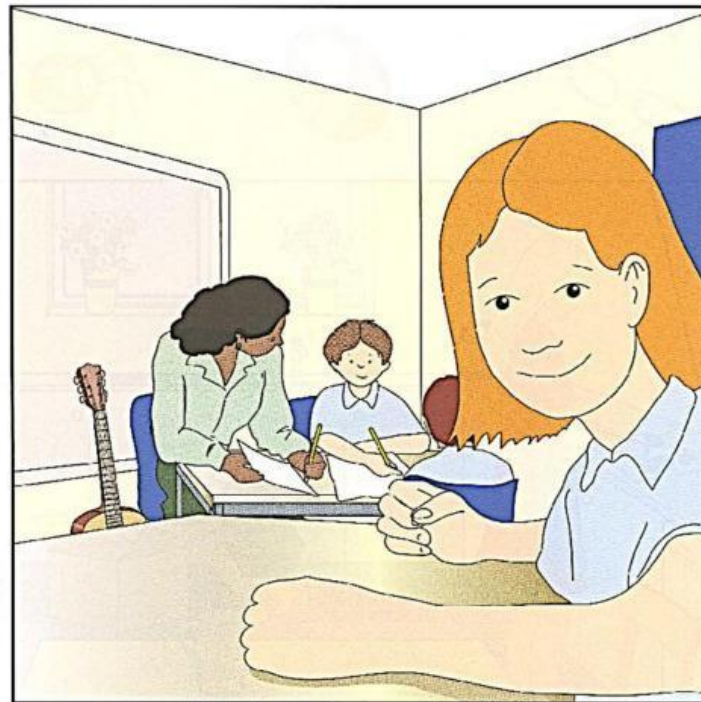
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s6_t3_p2



Part 2

Read the question. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

Who can play the guitar?

May

How old is she?

8

Questions

1. Which class is May in?
2. What's the name of May's teacher? Mrs P.....
3. How many children are there in May's class?
4. What's the name of May's brother? B.....
5. How old is May's brother?

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Từ vựng:

Nghe:



GLOBAL ENGLISH 2

Listening Intensive

A. EXTRA VOCABULARY REVISION

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	T-shirt (n)	áo phông	6	hippo (n)	hà mã
2	jeans (n)	quần bò	7	bathroom (n)	phòng tắm, nhà vệ sinh
3	meat (n)	thịt	8	field (n)	cánh đồng
4	trousers (n)	quần dài	9	huge (adj)	khổng lồ
5	feed (v)	cho ăn, nuôi	10	carry (v)	mang, vác, xách

Note: v = verb: động từ; n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Unscramble the letters. (Con hãy sắp xếp lại các chữ cái.)

 0. o / n / s / e <u>nose</u>	 1. m / a / r	 2. s / o / e / t
 3. e / g / l	 4. i / f / e / r / g / n / s	 5. e / a / d / h

Exercise 2. In Hanoi the weather always changes, look at the chart and complete the sentences.
(Thời tiết ở Hà Nội luôn thay đổi; con hãy nhìn vào biểu đồ và hoàn thành câu.)

Hanoi weather chart				
Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
				

0. On Monday, it is rainy.
1. On Tuesday, it is
2. On Wednesday, it is
3. On Thursday, it is
4. On Friday, it is

Exercise 3. Fill in the missing letters. (Điền các chữ cái còn thiếu.)



0. This pencil is very l o n g.



1. He can w v his hand.



2. My n s is small.



3. This is a p l n t.



4. She can s t



5. This is my l



https://soundcloud.com/ms-chi-english/s1_t2_p1

Part 1

Listen and draw lines. There is one example.

Mark

Jill

Pat

Alice

